Phụ lục III

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HẾT HIỆU LỰC, NGƯNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH TRONG KỲ HỆ THỐNG HÓA 2019 - 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; Ngày, tháng, năm ban hành văn bản; Tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN					
LĨNH VỰC CÔNG AN					
1	Nghị quyết	24/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh Về việc quy định mức phụ cấp, trợ cấp đối với lực lượng dân quân tự vệ; chính sách hỗ trợ đối với cán bộ biên phòng tăng cường tại các xã, phường biên giới, hải đảo; quy định số lượng và mức phụ cấp hằng tháng đối với công an viên thường trực tại trụ sở công an xã, công an viên thuộc các thôn, bản	Điểm 1, điểm 2 khoản 1 Điều 1	Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 315/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về việc quy định mức phụ cấp, trợ cấp, ngày công lao động đối với lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	01/01/2021
LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG					
2	Quyết định	15/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công thương	- Khoản 1 Điều 1; - Đoạn 5 điểm c khoản 4 Điều 2; - Đoạn 9 điểm c khoản 4 Điều 2; - Đoạn 4 điểm l khoản 4 Điều 2; - Đoạn 1 điểm a khoản 5 Điều 2	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày	10/12/2023

		tỉnh Quảng Ninh.		25/4/2022 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh Quảng Ninh.	
			Đoạn 3 điểm g khoản 4 Điều 2	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công thương tỉnh Quảng Ninh.	
LĨNH VỰC DÂN TỘC					
3	Quyết định	2242/2015/QĐ-UBND ngày 04/8/2015 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ninh	Khoản 2 Điều 3	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 18/02/2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2242/2015/QĐ-UBND ngày 04/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân tộc tỉnh Quảng Ninh.	01/03/2021
4	Quyết định	43/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh quy định vùng tạo nguồn cán bộ cho các dân tộc thuộc diện tuyển sinh vào Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Quảng Ninh	Điều 3	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh quy định vùng tạo nguồn cán bộ cho các dân tộc thuộc diện tuyển sinh vào Trường Phổ thông Dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	08/4/2022

LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
5	Nghị quyết	204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh.	Khoản 1 Điều 9	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh.	10/4/2020
			Điều 14	Được sửa đổi bởi Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh.	
			Khoản 1 Điều 2	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh.	
			Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày	Được thay thế bởi Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của HĐND tỉnh về việc	10/11/2023

			30/7/2019 của HĐND tỉnh.	tiếp tục thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 và Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho đối tượng ở các xã ra khỏi vùng khó khăn và các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.	
6	Quyết định	33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh.	Khoản 2 Điều 3	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh.	01/03/2021
LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI					
7	Quyết định	4155/2011/QĐ-UBND ngày 26/12/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý, bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	Khoản 5 Điều 3 Chương I Quy định về quản lý, bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 4155/2011/QĐ-UBND ngày 26/12/2011 của UBND tỉnh Quảng Ninh.	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 25/02/2013 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quy định về quản lý, bảo trì hệ thống đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	25/2/2013
LĨNH VỰC HẢI QUAN					
8	Quyết định	06/2017/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy chế về trách	Điều 1, Điều 4, khoản 4 Điều 7 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 06/2017/QĐ-	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Sửa đổi,	

		nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh.	UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh	bổ sung một số điều của Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 24/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh.	
LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH CÔNG					
9	Nghị quyết	18/2016/NQ-HĐND ngày 27/7/2016 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng làm việc ở các Trung tâm Hành chính công, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở các cơ quan, đơn vị, địa phương các cấp	Mục 2.3 Khoản 2 Điều 1	Được sửa đổi tại Nghị quyết số 69/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi Mục 2.3 Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 27/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng làm việc ở các Trung tâm hành chính công, bộ phận tiếp nhận và trả kết quảở các cơ quan, đơn vị, địa phương các cấp	01/8/2017
10	Quyết định	18/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Cổng dịch vụ công tỉnh Quảng Ninh	- Điểm d khoản 2 Điều 21 - Tên của khoản 4 Điều 21 - Khoản 2 Điều 15	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Cổng dịch vụ công tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh	01/02/2022
LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ					

11	Nghị quyết	303/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Ninh.	- Nội dung tại gạch đầu dòng thứ hai điểm a khoản 2 Điều 2: *"Đầu tư các công trình, dự án đảm bảo hoạt động của công an xã đối với các địa phương chưa tự cân đối ngân sách"*. - Nội dung tại gạch đầu dòng thứ hai điểm b khoản 2 Điều 2: *"An ninh và trật tự, an toàn xã hội: Đầu tư các công trình, dự án đảm bảo hoạt động của công an xã đối với các huyện tự cân đối ngân sách"*.	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 303/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Ninh.	22/7/2023
			- Nội dung gạch đầu dòng thứ ba điểm a khoản 2 Điều 3: *"Vốn đầu tư công ngân sách tỉnh chỉ xem xét hỗ trợ cho các huyện chưa tự cân đối ngân sách"* - Nội dung gạch đầu dòng thứ hai điểm b khoản 2 Điều 3: *"Tùy vào điều kiện cụ thể của từng năm để xem xét phân bổ tối đa không quá 25% tổng số vốn chi xây dựng cơ bản (vốn tập trung trong nước) Trung ương giao đầu năm để hỗ trợ cho các địa phương chưa tự cân đối ngân sách"*. - Nội dung gạch đầu dòng thứ ba điểm a khoản 3 Điều 3: *"- Phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các huyện chưa tự cân đối ngân sách theo tiêu chí chấm điểm để đầu tư các dự án*	Được sửa đổi bởi Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 303/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Quảng Ninh.	

			động lực, trọng điểm có khả năng thu hút đầu tư và phục vụ an sinh xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện, đảm bảo theo thứ tự ưu tiên sau: *+ Phân bổ vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 31 tháng 12 năm 2020; vốn đối ứng; các dự án chuyển tiếp (trong đó ưu tiên các dự án đã bố trí vốn từ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các địa phương theo tiêu chí chấm điểm từ giai đoạn trước chuyển sang).* *+ Các dự án khởi công mới chỉ được xem xét sau khi đã thực hiện các nội dung ưu tiên nêu trên và đủ điều kiện cân đối kế hoạch vốn. Mỗi năm phân bổ vốn tối đa không quá 02 dự án khởi công mới; danh mục dự án khởi công mới hàng năm phải đảm bảo đúng mục tiêu định hướng phát triển của tỉnh và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh bằng văn bản trước khi triển khai các thủ tục đầu tư theo quy định.”.*		
LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					

12	Quyết định	142/2016/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Ninh.	Điều 1	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 142/2016/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Ninh.	15/8/2017
13	Quyết định	13/2020/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng Sáng tạo Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh.	khoản 3 Điều 18 Quy chế xét tặng Giải thưởng Sáng tạo khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 06/5/2020.	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xét tặng Giải thưởng Sáng tạo Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh.	01/11/2022
LĨNH VỰC NGOẠI VỤ					
14	Quyết định	1545/2017/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 về việc ban hành Quy chế cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Quảng Ninh.	Điều 7 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 1545/2017/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của UBND tỉnh.	Được bãi bỏ tại Quyết định số 4575/2017/QĐ-UBND ngày 23/11/2017 của UBND tỉnh bãi bỏ Điều 7 trong Quy chế xét cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh được ban hành kèm theo Quyết định số 1545/2017/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	30/11/2017
LĨNH VỰC NỘI VỤ					

15	Nghị quyết	207/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019của UBND tỉnh quy định về số lượng, chức danh, một số chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	Điểm n, điểm r khoản 2 Điều 2	Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 57/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định số lượng và một số chế độ, chính sách đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	19/12/2021
16	Quyết định	68/2010/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, thôn, bản, khu phố.	Mục II; khoản 1, khoản 2 Mục III	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 3400/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 68/2010/QĐ-UBND ngày 12/01/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn, thôn, bản, khu phố.	31/12/2014
17	Quyết định	12/2020/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	Điều 7, Điều 13, khoản 2 và khoản 3 Điều 15.	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	22/6/2021
18	Quyết định	57/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh công	- Khoản 3 Điều 3, - Điểm a khoản 3 Điều 6, điểm a khoản 3 Điều 7, điểm a khoản 3 Điều 8, điểm a khoản 3 Điều 9,	Được sửa đổi tại Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bãi bỏ một số điều của Quy định tiêu chuẩn	01/11/2022

		chức, viên chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh.	điểm a khoản 3 Điều 10, điểm a khoản 3 Điều 11, điểm a khoản 3 Điều 12, điểm a khoản 3 Điều 13 - Khoản 4 Điều 7 - Khoản 4 Điều 8 - Khoản 4 Điều 9, khoản 4 Điều 11, khoản 4 Điều 13 - Khoản 4 Điều 10 - Khoản 4 Điều 12	chức danh công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.	
			- Cụm từ "Không áp dụng tiêu chuẩn kinh nghiệm công tác khi tổ chức thi tuyển chức danh lãnh đạo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương tại khoản 5 Điều 4; khoản 5 Điều 5; khoản 4 Điều 6; khoản 4 Điều 7; khoản 4 Điều 8; khoản 4 Điều 9; khoản 4 Điều 10; khoản 4 Điều 11; khoản 4 Điều 12; khoản 4 Điều 13 Quy định này." tại điểm d khoản 7 Điều 3 - Cụm từ "Công chức, viên chức được điều động, luân chuyển, bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trường cao đẳng phải có chứng chỉ bồi dưỡng đối với lãnh đạo, quản lý cấp sở và tương đương trong thời gian 12 tháng kể từ ngày được điều động, luân chuyển, bổ nhiệm." tại điểm e khoản 7 Điều 3 - Khoản 1 Điều 2, khoản 6 Điều 3, Điều 4, Điều 5, điểm c khoản 1 Điều 14	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bãi bỏ một số điều của Quy định tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.	

			Điểm b khoản 3 Điều 10; điểm b khoản 3 Điều 11; điểm b khoản 3 Điều 12; điểm b khoản 3 Điều 13 Quy định tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức, lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh bãi bỏ một số nội dung của Quy định tiêu chuẩn chức danh công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 57/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh.	28/8/2023
19	Quyết định	08/2022/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về tiêu chuẩn trình độ chuyên môn, ngành đào tạo và tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	Điều 4	Được sửa đổi tại Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định về tiêu chuẩn trình độ chuyên môn, ngành đào tạo và tuyển dụng công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh.	10/11/2022
LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
20	Nghị quyết	117/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 tỉnh Quảng Ninh.	Khoản 2 Điều 1.	Được điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 04/11/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 117/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 tỉnh Quảng Ninh	14/11/2022
			Biểu số 2 ban hành kèm theo	Được điều chỉnh, thay thế tại Nghị	

			Nghị quyết 117/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018.	quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 04/11/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 117/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 tỉnh Quảng Ninh.	
21	Quyết định	3938/2015/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu thủy lợi phí, tiền sử dụng nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	Điều 3	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 873/2017/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số nội dung Điều 3 Quyết định số 3938/2015/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu thủy lợi phí, tiền sử dụng nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	05/4/2017
22	Quyết định	873/2017/QĐ-UBND ngày 27/3/2017 sửa đổi, bổ sung nội dung Điều 3 Quyết định số 3938/2015/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của UBND tỉnh về việc quy định mức thu thủy lợi phí, tiền sử dụng nước đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng nước của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	Khoản 1, khoản 2, khoản 3 và mục 3, mục 4 của khoản 4 Điều 1	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 3862/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND tỉnh về việc quy định giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	13/9/2019
23	Quyết định	1568/2017/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định mức hỗ trợ để khôi phục	Số thứ tự thứ nhất mục 2 Phụ lục VI	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định	25/5/2019

		sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh QN theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.		số 1568/2017/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 và bãi bỏ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của UBND tỉnh bổ sung một số điều tại Quyết định số 1568/2017/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 về việc ban hành Quy định mức hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.	
24	Quyết định	12/2019/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của UBND tỉnh bổ sung một số điều tại Quyết định số 1568/2017/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 về việc ban hành Quy định mức hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.	Khoản 2 Điều 1	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1568/2017/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 và bãi bỏ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của UBND tỉnh bổ sung một số điều tại Quyết định số 1568/2017/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 về việc ban hành Quy định mức hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ.	25/5/2019
25	Quyết định	34/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021của UBND tỉnh về việc công bố tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp xuất	Tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp xuất vườn đối với cây: Lim xanh, Giổi xanh tại phần 2 dòng 2 và phần 2 dòng 6 Phụ lục kèm theo Quyết định	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 08/02/2022 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày	18/02/2022

		vườn của một số loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025.	số 34/2021/QĐ-UBND ngày 10/6/2021.	10/6/2021 của UBND tỉnh về việc công bố tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống lâm nghiệp xuất vườn của một số loài cây trồng rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025.	
LĨNH VỰC LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI					
26	Nghị quyết	21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	- Khoản 2 Điều 1; - Điều 2; - Khoản 2 và khoản 3 Điều 3; - Điểm c khoản 1 Điều 4; - Điểm a khoản 9 Điều 4.	Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	01/01/2023
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					
27	Nghị quyết	61/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh quy định mức thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản và phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	Phụ lục số 02 về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1.	Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị Quyết số 93/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh quy định tại Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh.	10/6/2022
			Khoản 1 Điều 1	Được thay thế bởi Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về việc quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	01/01/2024

28	Nghị quyết	119/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	- Khoản 3 Điều 1 về Thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 - Điều 4 về Phương án phân bổ chi tiết dự toán ngân sách cấp tỉnh 2020 - Khổ thứ hai khoản 3 Điều 5 về cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách nhà nước năm 2020	Được sửa đổi tại Nghị quyết số 246/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị quyết của HĐND tỉnh liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân sách và khoáng sản.	10/4/2020
			Lộ trình kết thúc các dự án khai thác than lộ thiên khu vực Hòn Gai	Được điều chỉnh tại Nghị quyết số 246/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị quyết của HĐND tỉnh liên quan đến lĩnh vực tài chính - ngân sách và khoáng sản.	
			- Điều chỉnh giảm diện tích khai thác từ 242,4ha xuống còn 167,6ha. - Điều chỉnh giảm trữ lượng từ 17.695.000m3 xuống còn 9.506.000m3. - Điều chỉnh giảm lộ trình tối đa chấm dứt khai thác từ năm 2029 xuống năm 2025.	Được điều chỉnh tại Nghị quyết số 319/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về việc điều chỉnh Nghị quyết số 119/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (đối với quy hoạch mỏ cát san lấp tại phường Bình Ngọc, thành phố Móng Cái).	09/12/2020
			Điều chỉnh nội dung về địa chỉ tiêu thụ cho các khu vực mỏ sét gạch ngói tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị quyết thành: Cung cấp cho các nhà máy sản	Được điều chỉnh tại Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 về việc điều chỉnh Nghị quyết số 119/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh về việc	30/9/2021

			xuất gạch ngói trên địa bàn tỉnh	thông qua điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	
29	Nghị quyết	225/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024	- Điều chỉnh lại tên gọi, sắp xếp lại vị trí trong bảng giá đất theo đúng Nghị quyết số 837/NQ-UBTVQH ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ninh, giữ nguyên mức giá như đã quy định tại Nghị quyết số 225/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh. - Điều chỉnh tên gọi và mức giá tại một số vị trí cho phù hợp với thực tế, đảm bảo bằng mức giá tối thiểu theo quy định.	Được điều chỉnh bởi Nghị quyết số 242/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 225/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019.	10/4/2020
			Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 đã được HĐND tỉnh Quảng Ninh thông qua tại Nghị quyết số 225/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019: **1. Thành phố Hạ Long (Đô thị loại I)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh***	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 225/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024	19/12/2022

			phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị * Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư, giữ nguyên mức giá đất - Phường Bãi Cháy: mục 5.1 - Phường Hà Khẩu: mục 11 - Phường Hoành Bồ: mục 4.8 **5. Thị xã Quảng Yên (Đô thị loại IV-V)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị*** * Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức giá) - Phường Cộng Hòa (Đô thị loại V): mục 1, 1.1.1 * Điều chỉnh bỏ tên đoạn đường phố, khu dân cư; mức giá đất - Phường Quảng Yên (Đô thị loại IV): mục 25, 26, 26.1, 26.2 ***II. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn*** * Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức giá) - Xã Tiền Phong (xã đồng bằng): mục I.2, II.4 - Xã Tiền An (xã Trung Du): mục III.4, III.5.1, III.8.2, III.16, III. 19.1		

			10. Huyện Hải Hà (Đô thị loại V) ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị*** ***- Thị trấn Quảng Hà*** * Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức giá): mục 4.8, 4.9, 8, 14 **11. Huyện Đầm Hà (Đô thị loại V)** ***II. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn*** * Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức giá): - Xã Quảng Lâm (xã miền núi): mục 4, 5, 6, 8, 9 - Xã Quảng An (xã miền núi): mục 1, 2, 3, 7, 14, 18, 23, 24 - Xã Tân Lập (xã miền núi): mục 23 **12. Huyện Vân Đồn (Đô thị loại IV-V)** ***II. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn*** * Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư, mức giá đất - Xã Hạ Long (xã trung du): mục 8.2 - Xã Đông Xã (xã miền núi): mục 3.4, 4.3, 4.4, 5.2, 6.3, 8.3, 10.1		

			- Xã Bình Dân (xã miền núi): mục 1.1, 2.1, 2.2, 2.3, 3.1, 4.1, 4.2, 4.3 - Xã Ngọc Vừng (xã miền núi): mục 2.2, 3.3 - Xã Minh Châu (xã miền núi): mục 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 3.1, 3.2, 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5 * Điều chỉnh bỏ tên đoạn đường phố, khu dân cư; mức giá đất - Xã Bình Dân (xã miền núi): mục 1.3, 3.2 - Xã Bản Sen (xã miền núi): mục 3.1 - Xã Đoàn Kết (xã miền núi): mục 1.3 **13. Huyện Cô Tô (Đô thị loại V)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị*** ***- Thị trấn Cô Tô*** * Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức giá): mục 3.2 ***II. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn*** * Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức giá): - Xã Thanh Lân: mục 1.1		
			Sửa đổi tên 05 vị trí giá đất, giữ nguyên mức giá đất trên địa bàn thành phố Cẩm Phả:	Được sửa đổi bởi Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 30/03/2023 của HĐND tỉnh về việc	10/4/2023

			- Phường Cẩm Thạch: mục 18 - Phường Quang Hanh: mục 2.1, 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3	sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 225/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024	
			Hủy bỏ 02 vị trí giá đất trên địa bàn thành phố Cẩm Phả: - Phường Cẩm Trung: mục 8.1 - Phường Cẩm Thạch: mục 12	Được hủy bỏ bởi Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 30/03/2023 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 225/2019/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024	10/4/2023
30	Quyết định	1435/2017/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	Điểm b khoản 2 Điều 11	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 26/9/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 1435/2017/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh.	15/10/2019
31	Quyết định	3000/2017/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa	Khoản 3 Điều 17 và khoản 1 Điều 19 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninhban hành kèm theo Quyết định số 3000/2017/QĐ-	Được sửa đổi tại Quyết định số 30/2020/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi khoản 3 Điều 17 và khoản 1 Điều 19 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 3000/2017/QĐ-UBND ngày	30/8/2020

		bàn tỉnh Quảng Ninh	UBND ngày 02/8/2017 của UBND tỉnh.	02/8/2017 của UBND tỉnh về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	
			Khoản 6 Điều 17 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 3000/2017/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của UBND tỉnh.	Được sửa đổi tại Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 17 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 3000/2017/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của UBND tỉnh.	01/8/2022
32	Quyết định	42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.	Sửa đổi một số nội dung trong bảng giá các loại đất ban hành kèm theo quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019: **1. Thành phố Hạ Long (Đô thị loại I)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị*** * Đổi tên thị trấn trới thành phường Hoành Bồ thuộc thành phố Hạ Long (Mục XXI) và nhập toàn bộ các vị trí, cung đoạn của huyện Hoành Bồ vào thành phố Hạ Long * Điều chỉnh mức giá - Phường Hà Trung: mục 8 - Phường Hoành Bồ: Vị trí còn lại thuộc các Mục 1.1, 1.4, 1.6,	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024	03/5/2020

			1.7, 3.5, 3.6, 3.7, 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5, 4.6, 4.7, 4.8, 4.9, 4.10, 5.6 * Điều chỉnh tên vị trí giá - Phường Bạch Đằng: mục 1.2 - Phường Hà Trung: mục 1.1 - Phường Hoành Bồ: mục 3.5 * Điều chỉnh bỏ vị trí giá - Phường Tuần Châu: mục 4 ***II. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn – Đô thị loại I*** Điều chỉnh mức giá - Xã Vũ Oai: mục 1.4 **2. Thành phố Uông Bí (Đô thị loại II)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị*** Nhập toàn bộ các vị trí, cung đoạn của xã Điền công vào phường Trưng Vương (bỏ mục II. Xã Điền công, thành phố Uông Bí) **7. Huyện Tiên Yên (Đô thị loại V)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị - Thị trấn Tiên Yên*** Điều chỉnh tên vị trí giá: mục 29, 45 ***II. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh***		

			doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn * Nhập toàn bộ các vị trí, cung đoạn của xã Đại Thành vào xã Đại Dực (bỏ Mục X. Xã Đại thành, huyện Tiên Yên) * Điều chỉnh tên vị trí giá - Xã Phong Dụ: mục 2 **8. Huyện Bình Liêu (Đô thị loại V)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị - Thị trấn Bình Liêu*** Nhập toàn bộ các vị trí, cung đoạn của xã Tình Húc vào thị trấn Bình Liêu (bỏ Mục V. Xã Tình Húc, huyện Bình Liêu) **10. Huyện Hải Hà (Đô thị loại V)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị - Thị trấn Quảng Hà*** Nhập toàn bộ các vị trí, cung đoạn của các xã Phú Hải, xã Quảng Trung, xã Quảng Điền vào thị trấn Quảng Hà (bỏ các Mục: XIII. Xã Quảng Trung; XIV. Xã Phú Hải; XV. Xã Quảng Điền) ***II. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không***		

			phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn * Nhập toàn bộ các vị trí, cung đoạn của các xã Quảng Thắng vào xã Quảng Minh (bỏ các Mục: XII. Xã Quảng Thắng) * Nhập toàn bộ các vị trí, cung đoạn của các xã Tiến Tới vào xã Đường Hoa (bỏ các Mục: VIII. Xã Tiến Tới) **11. Huyện Đầm Hà (Đô thị loại V)** ***II. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn*** * Nhập toàn bộ các vị trí, cung đoạn của xã Quảng Lợi vào xã Quảng Tân (Bỏ Mục XIII, xã Quảng Lợi, huyện Đầm Hà).		
			* Bảng giá đấy trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác: thành phố Hạ Long, thành phố Uông Bí, huyện Tiên Yên, huyện Bình Liêu, huyện Hải Hà, huyện Đầm Hà * Bảng giá đất trồng cây lâu năm: thành phố Hạ Long, thành phố Uông Bí, huyện Tiên Yên, huyện Bình Liêu, huyện Hải Hà, huyện Đầm Hà * Bảng giá đất rừng sản xuất: thành phố Hạ Long, thành phố Uông Bí, huyện Tiên Yên, huyện	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.	03/5/2020

			Bình Liêu, huyện Hải Hà, huyện Đầm Hà * Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản: thành phố Hạ Long, thành phố Uông Bí, huyện Tiên Yên, huyện Bình Liêu, huyện Hải Hà, huyện Đầm Hà.		
			Bãi bỏ số thứ tự "5. Huyện Hoành Bồ"	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024	03/5/2020
			Sửa đổi một số nội dung trong bảng giá các loại đất ban hành kèm theo quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019: **1. Thành phố Hạ Long (Đô thị loại I)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị*** * Sửa đổi tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức giá) - Phường Hà Tu: mục 1.1, 2.3, 5.2, 9 - Phường Trần Hưng Đạo: mục 7,	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.	30/3/2022

			7.1,7.2 - Phường Cao Xanh: mục 16.1, 16.2, 26, 27 - Phường Giếng Đáy: mục 14, 15 - Phường Hà Khẩu: mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 11 - Phường Cao Thắng: mục 3.3, 18, 20, 21, 24, 26 - Phường Hà Lầm: mục 14 - Phường Tuần Châu: mục 1.2, 1.3 - Phường Hà Trung: mục 3.2, 6 - Phường Hà Khánh: mục 17 - Phường Hoành Bồ: mục 1.4, 6, 6.1, 6.2 * Bỏ tên đoạn đường phố, khu dân cư - Phường Bạch Đằng: mục 28 - Phường Hà Tu: mục 6.1 - Phường Giếng Đáy: mục 16, 18 - Phường Hà Khẩu: mục 4 - Phường Hoành Bồ: mục 1.5 ***II. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn*** * Sửa đổi tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức giá) - Xã Lê Lợi: mục 2.13 **2. Thành phố Uông Bí (Đô thị loại II)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không***		

			phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị * Sửa đổi tên, cung đường (giữ nguyên mức giá) - Phường Quang Trung: mục 34.1 - Phường Trưng Vương: mục 13, 13.1, 13.2, 20.3, 21.1, 21.2, 21.3, 22.3, 23.1		
			Sửa đổi một số nội dung trong bảng giá các loại đất ban hành kèm theo quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019: **1. Thành phố Hạ Long (đô thị loại I)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị*** - Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư; mức giá đất: + Phường Bãi Cháy: mục 5.1 + Phường Hà Khẩu: mục 11 + Phường Hoành Bồ: mục 4.8 **5. Thị xã Quảng Yên (đô thị loại IV-V)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị*** - Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức	Được sửa đổi bởi Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024	20/01/2023

			giá): + Phường Cộng Hòa – Đô thị loại V: mục 1, mục 1.1.1 - Điều chỉnh bỏ tên đoạn đường phố, khu dân cư; mức giá đất: + Phường Quảng Yên – Đô thị loại IV: mục 25, 26, 26.1, 26.2 ***II. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại*** nông thôn - Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức giá): + Xã Tiền Phong (xã đồng bằng): mục I, I.2, II, II.4 + Xã Tiền An (xã trung du): mục III. III.4, III.5.1, III.8.2, III.16, III.19.1 **10. Huyện Hải Hà (Đô thị loại V)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị*** - Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức giá): + Thị trấn Quảng Hà: mục 4.8, 4.9, 8, 14 **11. Huyện Đầm Hà (Đô thị loại V)** ***II. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại*** nông thôn		

			- Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức giá): + Xã Quảng Lâm (xã miền núi): mục 4, 5, 6, 8, 9 + Xã Quảng An (xã miền núi): Mục 1, 2, 3, 7, 14, 18, 23,24 + Xã Tân Lập (xã miền núi): mục 23 **11. Huyện Vân Đồn (Đô thị loại IV-V)** ***II. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn*** - Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư; mức giá đất: + Xã Hạ Long (xã trung du): mục 8.2 + Xã Đông Xá (xã miền núi): mục 3.4, 4.3, 4.4, 5.2, 6.3, 8.3, 10.1 + Xã Bình Dân (xã miền núi): mục 1.1, 2.1, 2.2, 2.3, 3.1, 4.1, 4.2, 4.3 + Xã Ngọc Vừng (xã miền núi): mục 2.2, 3.3 + Xã Minh Châu (xã miền núi): mục 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 3.1, 3.2, 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5 - Điều chỉnh bỏ tên đoạn đường phố, khu dân cư; mức giá đất: + Xã Bình Dân (xã miền núi): mục 1.3, 3.2 + Xã Bản Sen (xã miền núi): mục 3.1 + Xã Đoàn Kết (xã miền núi):		

			mục 1.3 **11. Huyện Cô Tô (Đô thị loại V)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị*** - Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức giá): + Thị trấn Cô Tô: mục 3.2 ***II. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn*** - Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức giá): + Xã Thanh Lân: mục 1.1		
			Sửa đổi một số vị trí trong Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019: **4. Thành phố Cẩm Phả (Đô thị loại II)** ***I. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị*** - Điều chỉnh tên đoạn đường phố, khu dân cư (giữ nguyên mức giá): + Phường Cẩm Thạch: mục 18 + Phường Quang Hanh: mục 2.1,2.1.1, 2.1.2, 2.1.3 - Bỏ tên đoạn đường phố, khu dân cư, mức giá đất:	Được sửa đổi bởi Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số vị trí trong Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo của Quyết định số 42/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh về việc quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thực hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024	15/5/2023

			+ Phường Cẩm Trung: mục 8.1 + Phường Cẩm Thạch: mục 12		
LĨNH VỰC TÀI CHÍNH					
33	Nghị quyết	62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh theo Luật Phí và Lệ phí, thay thế Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 của HĐND tỉnh	Tỷ lệ trích để lại cho Ban Quản lý Vịnh Hạ Long từ nguồn thu phí thăm quan Vịnh Hạ Long, Bái Tử Long tại mục 4 Phụ lục III	Được điều chỉnh bởi Nghị quyết số 88/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh theo Luật Phí và Lệ phí.	01/01/2018
			Đối tượng và mức thu phí quy định tại tại gạch đầu dòng thứ 6, mục 2.1.2 Phụ lục I	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 88/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh theo Luật Phí và Lệ phí	
			Điểm 2.4 mục 2 phần II Phụ lục I	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 131/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh theo Luật Phí và Lệ phí.	01/01/2019
			Đơn vị có thẩm quyền thu lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm 19 mục 5 phụ lục II	Được điều chỉnh bởi Nghị quyết số 131/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định thu	

				phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh theo Luật Phí và Lệ phí.	
			Mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng quy định tại điểm 3 mục II phụ lục I	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 131/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh theo Luật Phí và Lệ phí.	
			Mức phí thăm quan Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh quy định tại điểm 7.1 mục 7 phần IV phụ lục I.	Được điều chỉnh bởi Nghị quyết số 131/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh theo Luật Phí và Lệ phí.	
			Quy định mức thu, đối tượng nộp, đơn vị thu, quy định miễn, giảm đối với phí thăm quan danh lam thắng cảnh khác quy định tại điểm 6.2 mục 6 phần IV phụ lục I; điểm 6 mục 4 phụ lục II và tiết 2 điểm 3 mục 2 phụ lục IV.	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 131/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh theo Luật Phí và Lệ phí	
			Quy định giảm 50% mức phí thăm quan danh lam thắng cảnh đối với các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về		

			"Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa" tại tiết 1 điểm 2 mục 2 phụ lục IV.		
			- Mục 19 (về Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất) và điểm b mục 20 (về Phí Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm) phần VI Phụ lục I. - Điểm 20 (về Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và điểm 21 (về Phí đăng ký giao dịch bảo đảm) mục 6 Phụ lục II. - Điểm 7 (về Phí đăng ký giao dịch bảo đảm) mục 3 Phụ lục IV.	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 191/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số loại phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh về lĩnh vực tư pháp.	10/8/2019
			Tiết 2.3.14 điểm 2.3 mục 2 phần II Phụ lục I.	Được sửa đổi bởi Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng Vạn Gia.	26/7/2021
			Tên "Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết" tại mục 10 phần V Phụ lục I và Mục 5 Phụ lục II	Được sửa đổi bởi Nghị quyết số 84/2022/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số loại phí, lệ phí tại Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh.	10/4/2022
			Danh mục "Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước,	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 84/2022/NQ-HĐND ngày	

			công trình thủy lợi" tại: Mục 16 phần V Phụ lục I; số thứ tự 17 cột tên phí, lệ phí tại Mục 5 Phụ lục II; số thứ tự 14 cột tên phí, lệ phí tại Mục 5 Phụ lục III.	31/3/2022 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số loại phí, lệ phí tại Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh.	
			- Lệ phí đăng ký cư trú quy định tại điểm 22 mục VII Phụ lục I. - Đối tượng nộp lệ phí đăng ký cư trú quy định tại điểm 23 mục 7 Phụ lục II. - Đối tượng nộp lệ phí hộ tịch quy định tại điểm 22 mục 6 Phụ lục II.	Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 104/2022/NQ-HĐND ngày 09/7/2022 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số lệ phí quy định tại Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh.	19/7/2022
			Việc thu lệ phí Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã đối với nội dung: "Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền" quy định tại điểm 21.1 mục VI Phụ lục I.	Bị bãi bỏ bởi Nghị quyết số 104/2022/NQ-HĐND ngày 09/7/2022 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số lệ phí quy định tại Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh.	
			- Lệ phí đăng ký kinh doanh quy định tại điểm 4 Mục II Phụ lục I và điểm 4 mục 2 Phụ lục II. - Mức thu phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống quy định tại điểm 1 mục I Phụ lục I.	Được sửa đổi bởi Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của HĐND tỉnh về việc bãi bỏ, sửa đổi một số khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh.	10/11/2023
34	Nghị quyết	88/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 62/2017/NQ-	Khoản 4 Điều 1	Được sửa đổi bởi Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của HĐND tỉnh về việc bãi bỏ, sửa đổi một số khoản phí, lệ phí thuộc	10/11/2023

		HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND tỉnh theo Luật Phí và lệ phí		thẩm quyền của HĐND tỉnh	
35	Nghị quyết	332/2021/NQ-HĐND ngày 04/3/2021 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh và Nghị quyết số 326/NQ-HĐND ngày 08/02/2021 của HĐND tỉnh về một số giải pháp cấp bách, phòng chống dịch COVID-19 đảm bảo an sinh xã hội và ổn định tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	Điều 1	Được thay thế bởi Nghị quyết số 62/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh.	01/01/2022
36	Nghị quyết	104/2022/NQ-HĐND ngày 09/7/2022 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số lệ phí quy định tại Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh.	Lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh quy định tại Điều 1	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của HĐND tỉnh về việc bãi bỏ, sửa đổi một số khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh.	10/11/2023
37	Quyết định	09/2022/QĐ-UBND ngày 01/02/2022 của UBND tỉnh	Mã nhóm, loại tài nguyên: II501, Đất đá thải của các mỏ than làm	Được thay thế bởi Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	10/5/2023

		về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (được đính chính tại Văn bản số 5547/UBND-TM ngày 25/10/2022 của UBND tỉnh).	vật liệu san lấp mặt bằng cho các công trình đầu tư công trên địa bàn tỉnh.	của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính Thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh	
			Mã nhóm, loại tài nguyên: Than cục 5a.2 (II160205, II170205), Than cám 3a.1, 3b.1, 3c.1 (II160303, II170303), Than cám 4a.1 (II160304, II170304), Than cám 6a.4, 6b.1 (II160306, II170306), Than cám 7a (II160307, II170307), Than cám 8c	Được thay thế bởi Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh.	07/8/2023
38	Quyết định	22/2022/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên năm 2022 đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	Mã nhóm, loại tài nguyên: II6	Được thay thế bởi Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính Thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh.	10/5/2023
			Mã nhóm, loại tài nguyên: Than cám 1 (II160301, II170301), Than cám 3b, Than cám 4a (II160304, II170403), Than cục 5a (II160205, II170205), Than cục don 8a (II160208, II170208), Than cám 2 (II160302, II170302), Than cám 3c, Than cám 7a (II160307, II170307),	Được thay thế bởi Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Quảng	07/8/2023

			Than bùn tuyển 3a (II160403, II170403), Than bùn tuyển 3c (II160403, II170403), Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh nước sạch (V201, V202)	Ninh	
39	Quyết định	46/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	Mã nhóm, loại tài nguyên: II1, II2020301, II2020302, Đá base, II2020304, II301, II30201, II30202, II7, II1101, V303	Được thay thế bởi Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính Thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	01/01/2024
LĨNH VỰC THANH TRA					
40	Quyết định	1310/2015/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Quảng Ninh.	Khoản 2 Điều 3	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1310/2015/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra tỉnh Quảng Ninh.	01/03/2021
LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG					
41	Quyết định	2347/2016/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ninh.	Điểm d khoản 4 Điều 2	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 15/2018/QĐ-UBND ngày 24/7/2018 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 2 của Quyết định số 2347/2016/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Ninh	01/8/2018

LĨNH VỰC VĂN HÓA VÀ THỂ THAO					
42	Nghị quyết	60/2012/NQ-HĐND ngày 11/7/2012 của HĐND tỉnh về việc quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thể thao	- Cụm từ "chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao và" tại phần tên gọi của Nghị quyết và tên Điều 1. - Khoản I, Điều 1 quy định về chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao.	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết số 141/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao	01/01/2019
LĨNH VỰC XÂY DỰNG					
43	Quyết định	2718/2013/QĐ-UBND ngày 08/10/2013 của UBND tỉnh ban hành quy định về công tác quản lý, bảo trì hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	Các nội dung phân công phân cấp quản lý, bảo trì hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh tại Quyết định 2178/2013/QĐ-UBND ngày 08/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh trái với quy định tại Quyết định 26/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định 26/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của UBND tỉnh về việc phân công, phân cấp quản lý đường đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.	09/8/2019
44	Quyết định	45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	Một số nội dung phần A (Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc) thuộc Chương I Phần II của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: điểm 6 khoản IV.1, điểm 5 khoản V.2, khoản 19 mục VI	Được sửa đổi tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh.	18/9/2020
			Một số nội dung phần A (Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc) thuộc Chương I Phần II	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ	

			của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: khoản V.3.	sung một số nội dung của Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh.	
			Một số nội dung phần A (Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc) thuộc Chương I Phần II của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: điểm h khoản IX.2, mục IX	Được thay thế bởi Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh	
			Phần B (Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc) thuộc Chương I Phần II của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.	Được sửa đổi, thay thế bởi Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh	
			Mục C (Đơn giá bồi thường thủy sản) thuộc Chương V Phần II của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.	Được thay thế bởi Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban	

				hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh.	
			Nội dung quy định đối với tài sản là vật nuôi tại mục 7 phần I của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019.	Được sửa đổi tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh.	
			- Mục 6 đối với tài sản là cây trồng tại Phần I Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh. - Mục B về đơn giá bồi thường cây trồng tại Chương V Phần II Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh bãi bỏ một phần Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh.	10/7/2023
45	Quyết định	32/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh sửa đổi bổ sung Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND	Mục I Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Được bãi bỏ bởi Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh bãi bỏ một phần Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài	10/7/2023

		ngày 31/12/2019 Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh		sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh	
II. VĂN BẢN NGƯNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN: Không có					